VACO

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, cn=TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0310745210
Date: 2023.03.28 17:11:08 +07'00'

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch	
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên
Ông Trần Thanh Tuấn	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Mai Xuân Phong - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 079/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số 6. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số 23. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa nộp khoản tiền theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

M.S.C.N:0102546856-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1

Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4924-2019-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**946.201.382.552**	**2.013.505.334.885**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**46.786.231.481**	**1.374.512.519.956**
1. Tiền	111		46.486.231.481	16.362.519.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	1.358.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**601.735.939.109**	**400.543.294.223**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		599.478.550.966	398.285.906.080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**132.638.490.616**	**80.846.477.267**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	101.489.889.927	44.535.561.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.089.206.395	13.987.680.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.694.020.120	28.826.561.999
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.731.799.927)	(19.600.501.514)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**157.682.730.690**	**153.064.817.391**
1. Hàng tồn kho	141		159.809.044.408	153.064.817.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.126.313.718)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.357.990.656**	**4.538.226.048**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	240.877.506	68.900.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.901.939.058	3.253.316.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	5.215.174.092	1.216.008.663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.740.256.895.031**	**1.613.469.967.390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.252.284.535**	**4.148.806.917**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.252.284.535	4.148.806.917
II. Tài sản cố định	**220**		**108.955.584.529**	**120.723.743.012**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	85.623.391.445	96.404.345.508
- Nguyên giá	*222*		*363.149.251.931*	*364.411.803.397*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(277.525.860.486)*	*(268.007.457.889)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	23.332.193.084	24.319.397.504
- Nguyên giá	*228*		*33.221.748.042*	*33.328.748.042*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.889.554.958)*	*(9.009.350.538)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**680.171.109.358**	**662.616.109.359**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	680.171.109.358	662.616.109.359
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**936.819.996.713**	**814.311.234.199**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		814.230.587.236	679.862.678.160
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131.851.261.456	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.261.851.979)	(3.908.194.362)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.057.919.896**	**11.670.073.903**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.658.481.169	5.270.635.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.686.458.277.583**	**3.626.975.302.275**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**579.995.868.465**	**548.528.165.610**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**554.495.829.023**	**516.457.710.431**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.895.457.723	8.654.887.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.230.334.644	4.727.150.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.485.343.440	16.287.848.105
4. Phải trả người lao động	314		19.057.289.313	17.369.898.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	140.516.970.824	119.256.255.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		147.832.170	139.845.197
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	25.048.863.015	14.332.180.486
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	348.235.448.000	332.039.024.646
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.878.289.894	3.650.620.327
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.500.039.442**	**32.070.455.179**
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	13.406.010.000	19.480.580.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.813.735.300	10.013.735.300
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.280.294.142	2.576.139.879
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.106.462.409.118**	**3.078.447.136.665**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**2.106.462.409.118**	**3.078.447.136.665**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.250.000.000.000*	*1.250.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.652.683.264	25.652.683.264
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		753.380.608.771	1.726.757.364.409
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*523.258.560.585*	*1.523.769.834.031*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*230.122.048.186*	*202.987.530.378*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106.447.349.269	105.055.321.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.686.458.277.583**	**3.626.975.302.275**

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P * CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**982.357.448.553**	**1.008.179.854.510**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	146.931.058	24.275.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**27**	**982.210.517.495**	**1.008.155.578.882**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	848.331.834.646	903.792.406.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**133.878.682.849**	**104.363.172.536**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	53.047.701.925	38.824.675.251
7. Chi phí tài chính	22	31	15.250.251.114	6.165.444.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.939.676.017*	*4.362.388.150*
8. Phần lãi hoặc lỗ trọng công ty liên kết	24		170.211.901.662	169.703.118.265
9. Chi phí bán hàng	25	32	44.132.534.776	40.355.899.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	72.388.420.631	63.686.053.178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**225.367.079.915**	**202.683.569.525**
12. Thu nhập khác	31	33	22.538.406.383	1.967.465.800
13. Chi phí khác	32	34	4.348.691.799	1.111.461.219
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**18.189.714.584**	**856.004.581**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**243.556.794.499**	**203.539.574.106**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.263.361.802	7.915.845.558
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	4.704.154.263	(6.543.706.440)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51-52)	**60**		**233.589.278.434**	**202.167.434.988**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**		230.122.048.186	202.987.530.378
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		3.467.230.248	(820.095.390)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	37	1.841	1.579

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***243.556.794.499***	***203.539.574.106***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.842.409.646	13.372.523.803
- Các khoản dự phòng	03	7.499.201.748	(921.864.820)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(705.875.775)	355.970.038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(235.562.206.128)	(203.531.011.681)
- Chi phí lãi vay	06	4.939.676.017	4.362.388.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***31.570.000.007***	***17.177.579.596***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(60.897.024.073)	21.706.064.760
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.744.227.017)	(62.216.716.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.579.845.503	1.004.694.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.440.177.009	2.162.710.825
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.900.003.358)	(4.346.385.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.944.654.975)	(6.847.788.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.500.000	14.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.399.696.331)	(7.761.354.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(48.285.083.235)***	***(39.106.796.186)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(188.000.000)	(3.493.580.765)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	453.480.908
3.Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.091.782.240.341)	(506.241.044.608)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	890.589.595.455	439.602.861.824
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.639.360.000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.358.078.576	1.433.964.304.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(101.607.380.855)***	***1.364.286.021.784***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	524.711.596.162	664.112.312.586
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(512.862.794.808)	(645.281.107.940)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.189.602.226.200)	(7.243.112.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.177.753.424.846)***	***11.588.092.046***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(1.327.645.888.936)**	**1.336.767.317.644**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.374.512.519.956**	**37.800.060.281**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(80.399.539)	(54.857.969)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**46.786.231.481**	**1.374.512.519.956**

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là " Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	114.864.050.000	9,19%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	**1.250.000.000.000**	**100,00%**	**1.250.000.000.000**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 76 người (tại ngày 01/01/2022 là 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động; thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sữa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở),
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cợ khác;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chi Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ. ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là nuôi trồng, chế biến thủy sản; thương mại và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	59,34%	59,34%	Sản xuất, xuất khẩu và thương mại
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	62,37%	62,37%	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
Các công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	20%	20%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	Gia công, chế biến, mua bán hàng hóa nông thủy hải sản, rau quả
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	27,75%	27,75%	Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, nông sản; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	36,40%	36,40%	Sản xuất, thương mại và chế biến thủy sản
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Não, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi, thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà, lợn để chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	21,04 %	21,04%	Lắp đặt và cung cấp hệ thống điều hòa

Các công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh hoặc ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Toàn bộ các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga do đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Tổng Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cữa cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác (bao gồm các khoản ký quỹ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá.trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Chi phí Tiền thuê đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tương ứng với số kỳ trả trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 đến 10 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào các công ty con phát sinh trong quá trình đánh giá lại tài sản phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRONG NĂM

Trong năm, Tổng Công ty đã mua và hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu công ty liên kết mới sau:

Ngày 26 tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện quyền mua cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam theo tỷ lệ 10:7,8 tương ứng số tăng thêm là 663.936 cổ phần (Số cổ phần trước khi mua là 851.200 cổ phần) với giá trị đầu tư thêm là 6.639.360.000 VND. Theo đó, tổng số cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 1.515.136 cổ phần, giá trị vốn góp theo mệnh giá là 15.151.136.000 VND, tương đương tăng tỷ lệ sở hữu từ 15,26% lên 21,4% theo Quyết định số 663/QĐ-2T-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam về việc phát hành cổ phần chào bán cho các cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ Công ty - Đợt 1 năm 2022. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam đang chào bán tiếp trong năm 2023 lượng cổ phần phát hành không thành công cho cổ đông hiện hữu trong năm.2022. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá tài sản thuần của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam là 18.930.694.148 VND (Xem Thuyết minh số 33).

	Giá trị hợp lý tạm thời tại ngày mua
	VND
Tổng Tài sản	573.641.684.289
Tổng nợ phải trả	423.742.288.087
Tổng tài sản thuần	**149.899.396.202**
Giá phí giao dịch mua	13.144.848.945
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong Giá trị tài sản thuần của công ty liên kết	32.075.543.093
Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá tài sản thuần của công ty liên kết	**18.930.694.148**

Giá phí của giao dịch mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý tạm tính tại ngày mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tạm thời để hợp nhất công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.245.782.063	1.603.598.783
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.240.449.418	17.058.921.173
Các khoản tương đương tiền (i)	300.000.000	1.355.850.000.000
Cộng	**46.786.231.481**	**1.374.512.519.956**

(i) tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh:	**2.257.388.143**	**8.630.428.950**	-	**2.257.388.143**	**10.405.919.700**	-
Cổ phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.257.388.143	8.630.428.950	-	2.257.388.143	10.405.919.700	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng	**599.478.550.966**	**599.478.550.966**	**398.285.906.080**	**398.285.906.080**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**676.126.943.864**	**814.230.587.236**	**662.982.094.919**	**679.862.678.160**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (i)	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	2.033.176.159	2.822.244.376	2.214.071.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.195.236.803	7.055.024.691	7.200.955.933
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	9.977.350.589	9.362.396.255	10.020.917.205
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	40.983.795.894	36.071.360.000	41.006.766.983
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	15.009.603.965	39.992.400.000	28.991.508.719
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	44.810.518.269	10.918.845.000	42.077.231.165
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (iii)	546.897.499.662	657.150.537.529	546.897.499.662	543.356.401.479
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	13.144.848.945	32.075.543.093	-	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**131.851.261.456**		**(9.261.851.979)**	**138.356.750.401**		**(3.908.194.362)**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	47.498.880.000	(5.750.520.000)	53.249.400.000	76.728.960.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	(*)	-	26.220.102.358	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	23.144.531.354	32.659.200.000	-	23.144.531.354	28.771.200.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	36.855.012.100	-	22.522.500.000	33.661.600.800	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam	-	-	-	6.505.488.945	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển nhà	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng hải - Mecom	1.307.080.395	(*)	-	1.307.080.395	(*)	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	(*)	-	1.254.969.616	(*)	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	(*)	(741.937.420)	995.940.542	(*)	(762.973.765)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	(*)	(248.146.620)	553.333.272	(*)	(553.333.272)
Công ty Cổ phần Biển Tây	455.000.000	(*)	(455.000.000)	455.000.000	(*)	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919	(*)	(66.247.939)	148.403.919	(*)	(136.887.325)

Giá trị hợp lý (*):

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngoài các khoản đầu tư tài chính có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư đã được Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất thì các khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung của các khoản đầu tư tài chính:

(i) Phần lỗ của Tổng Công ty đã vượt giá trị khoản đầu tư.

(ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Liên doanh) đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục để giải thể theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy ban Nhân dân Quận 2, trong năm 2017 Liên doanh đã tạm chuyển cho Tổng Công ty số tiền tương ứng 50% phần vốn góp của mỗi bên tại Liên doanh để Tổng công ty quản lý (Xem thuyết minh số 22) và sẽ được quyết toán khi có quyết định giải thể Liên doanh.

(iii) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Proconco để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem.Thuyết minh số 23).

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do các vướng mắc pháp lý gặp phải trong quá trình triển khai Dự án Cỏ May của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May.

Ngày 26/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã gửi công văn số 135/2022/CV-NKH tới Tổng Công ty với đề nghị dừng việc thực hiện Dự án Cỏ May và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015 vì lý do bất khả kháng (chính sách pháp luật thay đổi), đồng thời tiến hành giải thể liên doanh – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May theo quy định. Ngày 05/01/2023, Tổng Công ty đã có công văn trả lời gửi tới Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đề nghị sau khi xin chỉ đạo từ Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ có phản hồi về hướng xử lý thích hợp đối với hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	3.908.194.362	3.570.892.437
Trích dự phòng trong năm	5.750.520.000	337.301.925
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(396.862.383)	-
Số cuối năm	**9.261.851.979**	**3.908.194.362**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan	***77.664.247***	***71.948.009***
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	77.664.247	71.948.009
b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	***101.412.225.680***	***44.463.613.766***
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Gia Long	10.041.189.131	9.308.331.488
Morubel NV	-	4.839.164.160
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	1.403.429.500	7.363.472.000
G.Bianchi AG	-	5.681.508.000
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	13.600.000.000	-
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	18.204.801.844	-
Công ty TNHH BOO	10.741.159.939	-
Các đối tượng khác	47.421.645.266	17.271.138.118
Cộng	**101.489.889.927**	**44.535.561.775**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Zhejang Dahua Vision Technology Co., Ltd	-	5.473.810.800
Biostar Microtech Intl Corp	-	4.801.225.121
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	1.200.000.000	53.668.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống TTC	5.000.000.000	-
Đối tượng khác	2.889.206.395	3.658.976.985
Cộng	**9.089.206.395**	**13.987.680.906**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	*Dự phòng*	Giá trị	*Dự phòng*
	VND	*VND*	VND	*VND*
a) Ngắn hạn	***28.694.020.120***	***(2.390.231.205)***	***28.826.561.999***	***(2.390.231.205)***
Phải thu khác bên liên quan	**1.616.371.800**	-	**319.200.000**	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5 - phải thu tiền cổ tức	207.900.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - phải thu tiền cổ tức	1.408.471.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam - phải thu tiền cổ tức	-	-	319.200.000	-
Phải thu khác các đối tượng khác	**27.077.648.320**	***(2.390.231.205)***	**28.507.361.999**	***(2.390.231.205)***
Ký cược, ký quỹ	31.067.416	-	31.067.416	-
Tiền lãi dự thu	11.031.433.106	-	15.926.017.786	-
Tạm ứng	110.038.820	-	92.361.280	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	117.550.543	-	109.138.767	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	10.308.465.041	-	7.638.610.471	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.479.093.394	*(2.390.231.205)*	4.710.166.279	*(2.390.231.205)*
b) Dài hạn	***4.252.284.535***	**(23.141.800)**	***4.148.806.917***	***(23.141.800)***
Ký cược, ký quỹ	4.252.284.535	*(23.141.800)*	4.148.806.917	*(23.141.800)*

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***2.066.372.088***	***209.192.900***		***1.758.262.775***	***32.382.000***	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
DNTN Thương Mại Tân Vạn Phát	323.231.936	-	Trên 3 năm	404.453.196	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.221.409.295	209.192.900	Trên 1 năm	832.078.722	32.382.000	Trên 1 năm
b) Phải thu ngắn hạn khác	***2.413.373.005***	-		***2.413.373.005***	-	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	23.141.800	-	Trên 3 năm	23.141.800	-	Trên 3 năm
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***2.364.073.633***	-		***2.364.073.633***	-	
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	884.204.314	-	Trên 3 năm	884.204.314	-	Trên 3 năm
d) Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem Thuyết minh số 11)	***13.097.174.101***	-		***13.097.174.101***	-	
Cộng	**19.940.992.827**	**209.192.900**		**19.632.883.514**	**32.382.000**	

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**19.600.501.514**	**19.673.099.399**
Trích dự phòng trong năm	201.722.100	13.878.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(70.423.687)	(86.475.885)
Số cuối năm	**19.731.799.927**	**19.600.501.514**

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại, sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quản công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	498.162.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.924.436.965	-	4.214.451.168	-
Công cụ, dụng cụ	2.005.272.304	-	3.114.195.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.349.502.507	-	10.571.263.218	-
Thành phẩm	124.977.964.770	2.126.313.718	93.130.868.547	-
Hàng hóa	24.053.705.862	-	34.147.867.241	-
Hàng gửi bán	-	-	7.886.171.722	-
Cộng	**159.809.044.408**	**2.126.313.718**	**153.064.817.391**	**-**

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**-**	**1.186.568.860**
Trích lập dự phòng bổ sung	2.126.313.718	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.186.568.860)
Số cuối năm	**2.126.313.718**	**-**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***240.877.506***	***68.900.508***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.113.912	10.824.703
Thuê nhà kho, mặt hồ	145.138.888	31.250.000
Các khoản khác	60.624.706	26.825.805
b) Dài hạn	***3.658.481.169***	***5.270.635.176***
Công cụ, dụng cụ	356.364.105	82.449.393
Chi phí sửa chữa	2.225.461.960	3.304.404.020
Tiền thuê đất ở Hải Phòng	309.605.232	584.809.860
Chi phí san lấp mặt bằng	423.518.244	447.506.496
Các khoản khác	343.531.628	851.465.407

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**218.486.031.599**	**127.062.766.230**	**17.443.211.306**	**1.419.794.262**	**364.411.803.397**
- Mua trong năm	-	133.000.000	-	-	133.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(552.683.749)	(22.260.000)	(551.855.048)	(268.752.669)	(1.395.551.466)
Số dư cuối năm	**217.933.347.850**	**127.173.506.230**	**16.891.356.258**	**1.151.041.593**	**363.149.251.931**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**165.329.010.683**	**87.706.011.455**	**13.782.964.905**	**1.189.470.846**	**268.007.457.889**
- Khấu hao trong năm	4.402.406.778	5.606.011.596	806.649.732	66.512.124	10.881.580.230
- Thanh lý, nhượng bán	(520.309.916)	(22.260.000)	(551.855.048)	(268.752.669)	(1.363.177.633)
Số dư cuối năm	**169.211.107.545**	**93.289.763.051**	**14.037.759.589**	**987.230.301**	**277.525.860.486**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**53.157.020.916**	**39.356.754.775**	**3.660.246.401**	**230.323.416**	**96.404.345.508**
Tại ngày cuối năm	**48.722.240.305**	**33.883.743.179**	**2.853.596.669**	**163.811.292**	**85.623.391.445**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 191.663.803.866 VND (tại ngày 01/01/2022 là 176.826.134.185 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 28.184.909.830 VND (tại ngày 01/01/2022 là 31.153.171.762 VND) (Xem Thuyết minh số 23).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**31.858.687.161**	**1.470.060.881**	**33.328.748.042**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	**31.858.687.161**	**1.363.060.881**	**33.221.748.042**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**7.668.073.926**	**1.341.276.612**	**9.009.350.538**
- Khấu hao trong năm	892.015.632	95.188.788	987.204.420
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	**8.560.089.558**	**1.329.465.400**	**9.889.554.958**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**24.190.613.235**	**128.784.269**	**24.319.397.504**
Tại ngày cuối năm	**23.298.597.603**	**33.595.481**	**23.332.193.084**

Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/4/2015 đến ngày 16/10/2047).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.059.708.117 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.166.708.117 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 3.166.519.759 VND (tại ngày 01/01/2022 là 3.254.275.507 VND) (Xem Thuyết minh số 23).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (i)	679.511.118.781	662.011.118.782
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Hệ xe triền 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Khác	55.000.000	-
Cộng	**680.171.109.358**	**662.616.109.359**

(i) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần sẽ căn cứ vào tình hình hiện tại, mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này đã được Tổng Công ty thực hiện ghi nhận để phù hợp với tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 118.821.738.781 VND.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (i)	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	**6.399.438.727**	**6.399.438.727**

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng của lô thép bị chiếm dụng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) (Xem thuyết minh số 11).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*
	VND	*VND*	VND	*VND*
a) Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	***207.300.000***	***207.300.000***
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-	-	207.300.000	*207.300.000*
b) Phải trả người bán là các đối tượng khác	***3.895.457.723***	***3.895.457.723***	***8.447.587.332***	***8.447.587.332***
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	417.000.000	*417.000.000*	160.490.000	*160.490.000*
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	-	-	351.903.200	*351.903.200*
Công ty TNHH Thuỷ sản Trung Hậu	-	-	2.848.888.240	*2.848.888.240*
Công ty TNHH MTV Phúc Sung	49.378.100	*49.378.100*	951.291.440	*951.291.440*
Đối tượng khác	3.429.079.623	*3.429.079.623*	4.135.014.452	*4.135.014.452*
Cộng	**3.895.457.723**	***3.895.457.723***	**8.654.887.332**	***8.654.887.332***

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn (i)	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	30.367.644	527.183.369
Cộng	**4.230.334.644**	**4.727.150.369**

(i) Khoản người mua trả trước từ Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (Xem Thuyết minh số 11).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.622.590.726	-	(4.461.138.176)	161.452.550
Thuế thu nhập cá nhân	541.985.173	48.531.351	(393.798.634)	196.717.890
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	50.468.000	1.268.351.230	(461.111.200)	857.708.030
Các loại thuế, phí khác	130.193	4.000.000	(4.000.000)	130.193
Cộng	**5.215.174.092**	**1.320.882.581**	**(5.320.048.010)**	**1.216.008.663**
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	668.363.017	6.683.034.383	(6.576.955.279)	562.283.913
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.496.801.393	(8.496.801.393)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.810.459	5.263.361.802	(9.483.516.799)	4.266.965.456
Thuế thu nhập cá nhân	45.006.617	4.848.969.489	(5.071.330.468)	267.367.596
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.720.219.747	24.732.490.948	(25.196.921.541)	11.184.650.340
Thuế tài nguyên	3.943.600	62.440.000	(65.077.200)	6.580.800
Thuế đất phi nông nghiệp	-	534.651.059	(534.651.059)	-
Các loại thuế, phí khác	1.000.000	187.440.379	(186.440.379)	-
Cộng	**11.485.343.440**	**50.809.189.453**	**(55.611.694.118)**	**16.287.848.105**

21. CHI PHÍ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	106.046.691.547	88.507.018.889
Tiền thuê đất	32.049.534.978	29.258.982.658
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.590.366.946	580.293.372
Chi phí trích trước khác	830.377.353	909.961.007
Cộng	**140.516.970.824**	**119.256.255.926**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***25.048.863.015***	***14.332.180.486***
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**4.994.824.935**	**4.994.824.935**
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	4.994.824.935	4.994.824.935
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	**20.054.038.080**	**9.337.355.551**
Kinh phí công đoàn	107.051.844	64.213.632
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	368.592.882	498.412.888
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	524.648.930	752.418.730
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ký quỹ, ký cược	6.359.770.000	706.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	-
Các khoản phải trả khác	6.007.635.824	4.500.740.272
b) Dài hạn	***13.406.010.000***	***19.480.580.000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.406.010.000	19.480.580.000

(i) Là số tiền liên quan đến việc Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Xem Thuyết minh số 6).

23. VAY

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***348.235.448.000***	***348.235.448.000***	***(513.774.355.808)***	***529.970.779.162***	***332.039.024.646***	***332.039.024.646***
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (ii)	93.035.448.000	93.035.448.000	(466.598.806.606)	482.795.229.960	76.839.024.646	76.839.024.646
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	(11.570.615.000)	11.570.615.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	(1.600.000.000)	1.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	(28.804.934.202)	28.804.934.202	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.200.000.000	5.200.000.000	(5.200.000.000)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
b) Vay dài hạn	***4.813.735.300***	***4.813.735.300***	***(5.200.000.000)***	***-***	***10.013.735.300***	***10.013.735.300***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (iii)	4.813.735.300	4.813.735.300	(5.200.000.000)	-	10.013.735.300	10.013.735.300
Tổng cộng	**353.049.183.300**	**353.049.183.300**	**(518.974.355.808)**	**529.970.779.162**	**342.052.759.946**	**342.052.759.946**

23. VAY (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem Thuyết minh số 6).

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Ngày 06/02/2023, Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga - Cục THADS TP.Hà Nội ra quyết định số 21/QĐ-CTHADS (QĐ 21) về việc khấu trừ tiền trong tài khoản của Tổng Công ty để thi hành án với số tiền là 3.754.254.000 VND và 182 USD từ tài khoản trong Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB); ngày 10/02/2023, VCB đã trích 1.083.797.631 VND và 182 USD từ tài khoản của Tổng Công ty để chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội theo như thông báo ngày 13/02/2023.

Tổng Công ty đã gửi Công văn số 51/TSVN-TCKT cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 thông báo trừ vào nợ gốc khoản vay theo QĐ 21, tuy nhiên Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 có văn bản phản hồi không đồng ý. Ngày 01/3/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 đã gửi Đơn kiến nghị khẩn cấp tới các Cơ quan chức năng về việc hủy bỏ quyết định buộc Tổng Công ty nộp số tiền gốc, lãi đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định 910 và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến Quyết định này.

(ii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 34-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 05/4/2022 cùng các hợp đồng cấp tín dụng kèm theo với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chống Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 179-2019/HDTC-CMA-KH ngày 12/11/2019

23. VAY (Tiếp theo)

(iii) Gồm các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/4/2017 và Hợp đồng sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/6/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Một phần máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhà khách Công ty tại khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m2.

- Hợp đồng số 120/2019/HĐTD-CMA-QLN ngày 12/11/2019 với hạn mức cho vay là 13.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của công ty. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chống Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai.

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.200.000.000	5.200.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.813.735.300	10.013.735.300
Tổng cộng	**10.013.735.300**	**15.213.735.300**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.200.000.000	5.200.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**4.813.735.300**	**10.013.735.300**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**22.642.683.264**	**1.532.659.302.023**	**113.763.469.171**	**2.890.047.222.272**
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	202.987.530.378	(820.095.390)	202.167.434.988
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.010.000.000	(3.010.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.236.345.378)	(1.044.146.203)	(7.280.491.581)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.843.906.400)	(6.843.906.400)
Ảnh hưởng từ hoàn nhập số liệu dự phòng và giảm khoản phải trả của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	-	-	-	-	4.567.555.748	-	4.567.555.748
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(13.636.065.213)	-	(13.636.065.213)
Điều chỉnh phần lợi chênh lệch đánh giá lại tài sản của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	9.427.209.678	-	9.427.209.678
Ảnh hưởng năm trước khác	-	-	-	-	-	(1.822.827)	-	(1.822.827)
Số cuối năm trước	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**25.652.683.264**	**1.726.757.364.409**	**105.055.321.178**	**3.078.447.136.665**
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	230.122.048.186	3.467.230.248	233.589.278.434
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(5.630.862.447)	(110.495.757)	(5.741.358.204)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(1.187.409.750.000)	(1.964.706.400)	(1.189.374.456.400)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(11.563.068.560)	-	(11.563.068.560)
Ảnh hưởng khác	-	-	-	-	-	1.104.877.183	-	1.104.877.183
Số cuối năm nay	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**25.652.683.264**	**753.380.608.771**	**106.447.349.269**	**2.106.462.409.118**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho việc phân phối lợi nhuận:

(i) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2022 của Công ty mẹ và các Nghị Quyết Đại hội cổ đông của các công ty con.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ củaTổng Công ty là 1.250.000.000.000 VND, tương ứng với 125.000.000 cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	114.864.050.000	9,19%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	**1.250.000.000.000**	**100,00%**	**1.250.000.000.000**	**100,00%**

Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
+ Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm 400.642,00 USD (tại ngày 01/01/2022 là 281.719,52 USD).

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Thuế Xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Chi cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	**282.598.192**	**282.598.192**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tôm thuỷ tinh Nhật Bản	Kg	30,00	10.000,00
Tôm nước lạnh nguyên con ĐL (AMA)	Kg	44.287,00	57.075,00
Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ CS	Kg	6.720,00	-
Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ C3	Kg	888,00	-
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 56/100 A1(C2)	Kg	-	27.108,00
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 30/55 A1(C2)	Kg	30.204,00	15.180,00
Tôm thẻ chân trắng nguyên con ĐL cỡ 41/50 con/kg	Kg	-	34.520,00
Xương bụng cá hồi	Kg	-	3.000,00
Tôm nguyên con ĐL cỡ 15-20gr/con	Kg	2.988,00	6,00
Cá bơn nguyên con đông lạnh cỡ 400-500gr/con	Kg	-	10,00
M40 - Cá nhồng đỏ nguyên con đông lạnh cỡ xo	Kg	60,00	-
M42 # Khay thực phẩm bằng plastic	Cái	15.777,00	-
Tôm đỏ Argentina còn vỏ, còn đầu đông lạnh cỡ L3	Kg	28.272,00	-
Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu đông lạnh cỡ C2	Kg	44.424,00	-
Tem dán túi thực phẩm, băng dây, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	32.988,00	22.944,00
Màng nilong (KSS)	Kg	5.660,80	1.005,00
Tem dán túi	Cái	84.090,00	37.500,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	122,90	142,98
Túi hút chân không (PA) 18x17	Kg	400,00	400,00
Túi hút chân không (PA) kg	Kg	487,60	381,44
Nhũ	Kg	992,62	10,91
E.A.C	Kg	2.264,88	98,63
Methanol	Kg	3.451,29	156,88
Phẩm màu	Kg	1.506,26	16,76
Keo	Kg	3.035,26	122,62
Dây buộc điện	Kg	3.464,57	46,16
Giấy mác	Kg	1,52	2,26

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý

Năm bộ phận địa lý chính của Tổng Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau. Tổng Công ty trình bày theo báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Hà Nội và vùng lân cận	Tỉnh Cà Mau	Tổng cộng
Năm nay / Cuối năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	84.556.079.767	40.754.875.798	22.122.633.942	344.208.600.093	490.568.327.895	**982.210.517.495**
2.Giá trị còn lại của Tài sản cố định	31.455.911.930	24.541.793.175	463.328.997	3.744.490.978	48.750.059.449	**108.955.584.529**
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-	133.000.000	**133.000.000**
Năm trước / Đầu năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	124.394.654.763	37.650.789.107	19.612.934.819	151.800.728.344	674.696.471.849	**1.008.155.578.882**
2.Giá trị còn lại của Tài sản cố định	33.084.522.170	27.192.857.990	710.235.483	4.525.427.970	55.210.699.399	**120.723.743.012**
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	124.870.000	807.727.272	-	500.609.091	1.948.520.500	**3.381.726.863**

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**982.357.448.553**	**1.008.179.854.510**
Doanh thu bán hàng hóa	283.531.191.661	210.039.573.174
Doanh thu bán thành phẩm	594.217.479.712	716.543.365.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.608.777.180	81.596.915.487
Các khoản giảm trừ doanh thu	**146.931.058**	**24.275.628**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	25.031.058	24.275.628
- Hàng bán bị trả lại	121.900.000	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**982.210.517.495**	**1.008.155.578.882**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	269.353.186.937	200.682.143.495
Giá vốn của thành phẩm đã bán	529.085.154.184	668.566.235.573
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	47.767.179.807	35.730.596.138
Trích bổ sung / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.126.313.718	(1.186.568.860)
Cộng	**848.331.834.646**	**903.792.406.346**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.688.074.488	674.007.687.964
Chi phí nhân công	95.146.030.135	91.411.901.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.842.409.646	13.372.523.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.298.057.785	46.256.902.716
Chi phí khác bằng tiền	66.658.491.529	36.702.219.678
Cộng	**723.633.063.583**	**861.751.236.141**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.726.406.896	29.477.469.500
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.671.031.800	3.893.330.400
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.067.010.266
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.873.031.979	4.383.252.477
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	777.231.250	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.612.608
Cộng	**53.047.701.925**	**38.824.675.251**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.939.676.017	4.362.388.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.742.834.732	1.109.783.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối	71.355.475	355.970.038
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.353.657.617	337.301.925
Chi phí tài chính khác	142.727.273	-
Cộng	**15.250.251.114**	**6.165.444.037**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	12.077.249.615	8.254.341.916
Chi phí vật liệu, bao bì	620.538.462	377.707.467
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.620.222	197.295.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	528.043.506	658.800.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.901.122.169	24.332.179.501
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.869.960.802	6.535.574.363
Cộng	**44.132.534.776**	**40.355.899.312**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	32.219.315.239	29.793.179.099
Chi phí vật liệu quản lý	3.857.040.451	3.452.625.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	855.576.192	803.440.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.626.537.544	2.138.840.797
Thuế, phí và lệ phí	17.913.570.750	15.873.311.295
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	19.230.413	(72.597.885)
Chi phí trích lập dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng tiền lương	1.192.923.737	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.490.382.057	6.144.957.429
Các khoản chi phí QLDN khác	10.213.844.248	5.552.296.251
Cộng	**72.388.420.631**	**63.686.053.178**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.545.455	453.480.908
Xử lý thừa kiểm kê	431.058.309	665.887.389
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam (i)	18.930.694.148	-
Các khoản khác.	3.122.108.471	848.097.503
Cộng	**22.538.406.383**	**1.967.465.800**

(i) Xem Thuyết minh số 4

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.373.833	-
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	-
Xử lý thiếu kiểm kê	160.191.090	289.095.267
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	-
Các khoản khác.	197.602.557	822.365.952
Cộng	**4.348.691.799**	**1.111.461.219**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi chi TNDN hiện hành của Công ty mẹ	5.216.551.343	7.833.130.614
Chi chi TNDN hiện hành của Công Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	46.810.459	82.714.944
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.263.361.802**	**7.915.845.558**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (i)	4.704.154.263	(6.543.706.440)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**4.704.154.263**	**(6.543.706.440)**

(i) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tính thuế từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	230.122.048.186	.202.987.530.378
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.630.862.447)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	230.122.048.186	197.356.667.931
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.841**	**1.579**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.624 VND xuống còn 1.579 VND.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính củaTổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	353.049.183.300	342.052.759.946
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	46.786.231.481	1.374.512.519.956
Nợ thuần	306.262.951.819	(1.032.459.760.010)
Vốn chủ sở hữu	2.106.459.849.118	3.078.447.136.665
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**14,54%**	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.786.231.481	1.374.512.519.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.311.003.884	53.638.193.564
Đầu tư tài chính	601.735.939.109	400.543.294.223
Các khoản ký quỹ	4.283.351.951	4.179.874.333
Tổng cộng	**763.116.526.425**	**1.832.873.882.076**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	353.049.183.300	342.052.759.946
Phải trả người bán và phải trả khác	42.350.330.738	42.467.647.818
Chi phí phải trả	140.516.970.824	119.256.255.926
Tổng cộng	**535.916.484.862**	**503.776.663.690**

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và chứng khoán kinh doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công khác và chứng khoán kinh doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.786.231.481	-	46.786.231.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.311.003.884	-	110.311.003.884
Đầu tư tài chính	601.735.939.109	-	601.735.939.109
Các khoản ký quỹ	31.067.416	4.252.284.535	4.283.351.951
Tổng cộng	**758.864.241.890**	**4.252.284.535**	**763.116.526.425**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	348.235.448.000	4.813.735.300	353.049.183.300
Phải trả người bán và phải trả khác	28.944.320.738	13.406.010.000	42.350.330.738
Chi phí phải trả	140.516.970.824	-	140.516.970.824
Tổng cộng	**517.696.739.562**	**18.219.745.300**	**535.916.484.862**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**241.167.502.328**	**(13.967.460.765)**	**227.200.041.563**
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.374.512.519.956	-	1.374.512.519.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.638.193.564	-	53.638.193.564
Đầu tư tài chính	400.543.294.223	-	400.543.294.223
Các khoản ký quỹ	31.067.416	4.148.806.917	4.179.874.333
Tổng cộng	**1.828.725.075.159**	**4.148.806.917**	**1.832.873.882.076**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	332.039.024.646	10.013.735.300	342.052.759.946
Phải trả người bán và phải trả khác	22.987.067.818	19.480.580.000	42.467.647.818
Chi phí phải trả	119.256.255.926	-	119.256.255.926
Tổng cộng	**474.282.348.390**	**29.494.315.300**	**503.776.663.690**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.354.442.726.769**	**(25.345.508.383)**	**1.329.097.218.386**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 4, 6, ,7, 9, 18, 22 và 24, Tổng Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè		
Mua dịch vụ	21.818.184	21.818.180
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung		
Bán hàng hóa	-	12.190.476
Mua hàng hóa	14.090.909	402.218.187
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long		
Cổ tức được chia	61.440.000	-
Bán hàng hóa	101.632.000	176.135.500
Xuất hàng biếu tặng	996.000	-
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long		
Cổ tức được chia	3.468.400.000	2.497.248.000
Cung cấp dịch vụ	934.022.342	834.123.988
Bán hàng hóa	-	285.714
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5		
Cổ tức được chia	415.800.000	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco		
Cổ tức được chia	52.417.587.000	1.382.775.945.060
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản		
Chi phí thuê mặt bằng	36.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam		
Góp vốn	6.639.360.000	-

39. BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Ngọc Thạch - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	28.000.000	84.000.000
Ông Trương Bảo Kim - Thành viên	84.000.000	84.000.000
Ông Đinh Tiến Long - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	84.000.000	56.000.000
Ông Trần Mạnh Hữu - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	-	28.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Loan (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	56.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Mai Xuân Phong - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Gián	1.390.140.059	1.157.146.200
Ông Nguyễn Thành Trung - Phó Tổng Giám đốc	1.155.352.176	960.379.191
Ông Lê Vĩnh Hòa - Phó Tổng Giám đốc	1.133.950.380	879.126.887
Bà Vũ Thị Hồng Gấm - Kế toán trưởng	910.957.193	747.884.810
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Phước Thái - Trưởng ban	832.237.574	714.401.485
Ông Đinh Tiến Long - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	-	16.000.000
Bà Đặng Phương Lan - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	48.000.000	32.000.000
Ông Trần Hữu Hoàng - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	-	16.000.000
Ông Trần Thanh Tuấn - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	732.982.558	459.868.352

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền lãi dự thu và số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 11.031.433.106 VND và 1.616.371.800 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 15.926.017.786 VND và 319.200.000 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số chưa được thanh toán tai ngày 31/12/2022 là 524.648.930 VND (tại ngày 01/01/2022 là 752.418.730 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023